

Số: 1644 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố danh mục và quy trình nội bộ thủ tục hành chính thuộc
thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2571/TTr-SYT ngày 07 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục và quy trình nội bộ thủ tục hành chính (TTHC) thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh *(danh mục và nội dung quy trình nội bộ được đính kèm file điện tử trên hệ thống Egov)*.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này. Đồng thời, địa phương hóa và cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã công bố lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính. Thông báo mã thủ tục hành chính mới cập nhật cho Sở Y tế theo quy định.

Sở Y tế thực hiện việc xây dựng và cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính gắn với mã thủ tục hành chính lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. Đồng thời, công khai và giải quyết các thủ tục hành chính này cho cá nhân, tổ chức đúng quy định.

Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định các quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đã được cập nhật mã thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. Thông báo cho Văn phòng UBND tỉnh để làm cơ sở trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính của Sở Y tế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2454/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành y tế tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận 

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - VP Chính phủ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTPVHCC; KT; KSTT;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

(Họa) 

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

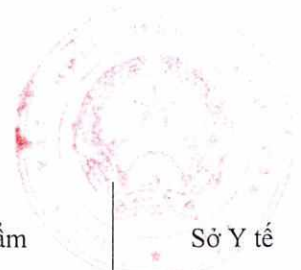

Võ Đức Trọng



Phụ lục
DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ TTHC THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ TỈNH TÂY NINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | Thẩm quyền |
|--------------------|----------|--|---------------------------------|-----------------------------------|
| A. CẤP TỈNH | | | | |
| 1 | 1.003348 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng | Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm |
| 2 | 1.003332 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng | Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm |
| 3 | 1.003108 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng | Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm |
| 4 | 1.002425 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng | Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm |
| 5 | 1.004616 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 6 | 1.004604 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược | Dược phẩm | Sở Y tế |



| | | | | |
|----|----------|---|-----------|---------|
| 7 | 1.004599 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 8 | 1.004596 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 9 | 1.004593 | Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 10 | 1.004585 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 11 | 1.004576 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | Dược phẩm | Sở Y tế |

| | | | | |
|----|----------|---|-----------|---------|
| 12 | 1.004571 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 13 | 1.004557 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 14 | 1.004532 | Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu) | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 15 | 1.004529 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 16 | 1.004516 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 17 | 1.004459 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 18 | 1.003963 | Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 19 | 1.003613 | Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 20 | 1.003001 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc | Dược phẩm | Sở Y tế |

| | | | | |
|----|----------|---|----------------------|----------------------------|
| 21 | 1.002952 | Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 22 | 1.002934 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 23 | 1.002399 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 24 | 1.002339 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 25 | 1.002292 | Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 26 | 1.002258 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 27 | 1.002235 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 28 | 1.001893 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc | Dược phẩm | Sở Y tế |
| 29 | 1.010078 | Cấp giấy chứng nhận mắc bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học | Giám định y khoa | Trung tâm Giám định Y khoa |
| 30 | 1.008069 | Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 31 | 1.006780 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 32 | 1.003876 | Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 33 | 1.003848 | Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |

| | | | | |
|----|----------|---|----------------------|---------|
| 34 | 1.003824 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 35 | 1.003803 | Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 36 | 1.003800 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 37 | 1.003787 | Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 38 | 1.003774 | Cấp giấy phép hoạt động đối với nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 39 | 1.003773 | Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 40 | 1.003748 | Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 41 | 1.003746 | Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 42 | 1.003720 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 43 | 1.003709 | Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 44 | 1.003644 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |

| | | | | |
|----|----------|--|----------------------|---------|
| 45 | 1.003628 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 46 | 1.003547 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 47 | 1.003531 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 48 | 1.003516 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 49 | 1.002464 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 50 | 2.000984 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 51 | 2.000980 | Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 52 | 1.002230 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 53 | 2.000968 | Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 54 | 1.002215 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |

| | | | | |
|----|----------|---|----------------------|---------|
| 55 | 1.002205 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 56 | 1.002191 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 57 | 1.002182 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 58 | 1.002162 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 59 | 1.002140 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 60 | 1.002131 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 61 | 1.002111 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 62 | 1.002097 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 63 | 1.002073 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 64 | 1.002058 | Cấp giấy phép hoạt động đối với khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 65 | 1.002037 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |

| | | | | |
|----|----------|---|----------------------|---------|
| 66 | 1.002015 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 67 | 1.002000 | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 68 | 1.001987 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 69 | 1.001907 | Cấp giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 70 | 1.001884 | Cho phép Đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 71 | 1.001866 | Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 72 | 1.001846 | Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 73 | 1.001824 | Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |

| | | | | |
|----|----------|--|----------------------|---------|
| 74 | 1.001750 | Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 75 | 1.001734 | Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 76 | 1.001641 | Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe thuộc thẩm quyền Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 77 | 1.001595 | Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 78 | 1.001552 | Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 79 | 1.001538 | Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 80 | 1.001532 | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 81 | 1.001398 | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 82 | 1.001393 | Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |

| | | | | |
|----|----------|---|----------------------|---------|
| 83 | 1.001138 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 84 | 2.000559 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 85 | 2.000552 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 86 | 1.001086 | Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 87 | 1.001077 | Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 88 | 1.000854 | Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 89 | 1.000562 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 90 | 1.000511 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo | Khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| 91 | 1.003073 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | Mỹ phẩm | Sở Y tế |
| 92 | 1.003064 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | Mỹ phẩm | Sở Y tế |
| 93 | 1.003055 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | Mỹ phẩm | Sở Y tế |

| | | | | |
|-----|----------|---|-----------------------------------|---------|
| 94 | 1.002600 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước | Mỹ phẩm | Sở Y tế |
| 95 | 1.002483 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm | Mỹ phẩm | Sở Y tế |
| 96 | 1.000990 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | Mỹ phẩm | Sở Y tế |
| 97 | 1.000793 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT | Mỹ phẩm | Sở Y tế |
| 98 | 1.000662 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo | Mỹ phẩm | Sở Y tế |
| 99 | 1.001523 | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương | Tổ chức cán bộ | Sở Y tế |
| 100 | 1.001514 | Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương | Tổ chức cán bộ | Sở Y tế |
| 101 | 1.003039 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D | Trang thiết bị và công trình y tế | Sở Y tế |
| 102 | 1.003029 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B | Trang thiết bị và công trình y tế | Sở Y tế |
| 103 | 1.003006 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế | Trang thiết bị và công trình y tế | Sở Y tế |
| 104 | 1.006431 | Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 105 | 1.006425 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |

| | | | | |
|-----|----------|--|---------------|--|
| 106 | 1.006422 | Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 107 | 1.004612 | Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng | Y tế Dự phòng | + Cơ sở điều trị Methadone thành phố Tây Ninh + Cơ sở điều trị Methadone Gò Dầu |
| 108 | 1.004607 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 109 | 1.004606 | Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý | Y tế Dự phòng | + Cơ sở điều trị Methadone thành phố Tây Ninh + Cơ sở điều trị Methadone Gò Dầu |
| 110 | 1.004600 | Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý | Y tế Dự phòng | + Cơ sở điều trị Methadone thành phố Tây Ninh + Cơ sở điều trị Methadone Gò Dầu |
| 111 | 1.004568 | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng | Y tế Dự phòng | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật |
| 112 | 1.004564 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 113 | 1.004541 | Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng | Y tế Dự phòng | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật |
| 114 | 1.004488 | Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 115 | 1.004477 | Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |

| | | | | |
|-----|----------|---|---------------|--|
| 116 | 1.004471 | Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 117 | 1.004461 | Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 118 | 1.003958 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 119 | 1.003580 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 120 | 1.003481 | Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng | Y tế Dự phòng | + Cơ sở điều trị Methadone thành phố Tây Ninh + Cơ sở điều trị Methadone Gò Dầu |
| 121 | 1.003468 | Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng | Y tế Dự phòng | + Cơ sở điều trị Methadone thành phố Tây Ninh + Cơ sở điều trị Methadone Gò Dầu |
| 122 | 1.002944 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 123 | 1.002467 | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 124 | 2.000997 | Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng | Y tế Dự phòng | Trạm Kiểm dịch Y tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh |
| 125 | 2.000993 | Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải | Y tế Dự phòng | Trạm Kiểm dịch Y tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh |

| | | | | |
|---------------------|----------|--|---------------------------------|--|
| 126 | 2.000981 | Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa | Y tế Dự phòng | Trạm Kiểm dịch Y tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh |
| 127 | 2.000972 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt | Y tế Dự phòng | Trạm Kiểm dịch Y tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh |
| 128 | 1.002231 | Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại cơ sở khám, chữa bệnh | Y tế Dự phòng | + Cơ sở điều trị Methadone thành phố Tây Ninh + Cơ sở điều trị Methadone Gò Dầu |
| 129 | 1.002216 | Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh đặc biệt điều trị tại nhà | Y tế Dự phòng | + Cơ sở điều trị Methadone thành phố Tây Ninh + Cơ sở điều trị Methadone Gò Dầu |
| 130 | 1.001386 | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 131 | 2.000655 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| 132 | 1.000844 | Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS | Y tế Dự phòng | Sở Y tế |
| B. CẤP HUYỆN | | | | |
| 1 | 1.002425 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (phân quyền cho cấp huyện) | An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng | UBND các huyện, thị xã, thành phố |

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2571 /TTr-SYT

Tây Ninh, ngày 07 tháng 8 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc công bố danh mục và quy trình nội bộ giải quyết
thủ tục hành chính công bố mới trong lĩnh vực Y tế thuộc thẩm quyền
giải quyết của ngành Y tế tỉnh Tây Ninh**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Công văn số 1881/UBND-KSTT ngày 22/6/2023 về việc rà soát, chuẩn hóa quy trình nội bộ thực hiện thủ tục hành chính của ngành Y tế trên địa bàn tỉnh.

Sở Y tế đã rà soát, xây dựng danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) công bố mới trong lĩnh vực Y tế thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Y tế tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

Tổng số danh mục TTHC đề xuất công bố chuẩn hóa năm 2023: **133** thủ tục (cấp tỉnh **132** thủ tục, cấp huyện **01** thủ tục, cấp xã **không có**). Trong đó:

*** Cấp tỉnh: 132 TTHC gồm:**

- Lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng: 04 TTHC;
- Lĩnh vực Dược phẩm: 24 TTHC;
- Lĩnh vực Giám định y khoa: 01 TTHC;
- Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh: 61 TTHC;
- Lĩnh vực Mỹ phẩm: 08 TTHC;
- Lĩnh vực Tổ chức cán bộ: 02 TTHC;
- Lĩnh vực Trang thiết bị và công trình y tế: 03 TTHC;
- Lĩnh vực Y tế Dự phòng: 29 TTHC.

*** Cấp huyện: 01 TTHC gồm:**

- Lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng: 01 TTHC

Sở Y tế kính trình UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định.

Tài liệu trình đính kèm:

- Dự thảo Quyết định công bố chuẩn hóa Danh mục và Quy trình nội bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Y tế thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Y tế tỉnh Tây Ninh;

- Quy trình nội bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Y tế tỉnh Tây Ninh.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Sở;
- Lưu: VT, VP_{Phương}.

GIÁM ĐỐC



Trương Văn Hùng